

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ : 6 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Quận 1 TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính : VND

	Chi tiêu	Quý 1		Tích lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	615.647.864.367	488.821.477.763	615.647.864.367	488.821.477.763
2	Các khoản giảm trừ	816.438.999	-	816.438.999	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	614.831.425.368	488.821.477.763	614.831.425.368	488.821.477.763
4	Giá vốn hàng bán	536.628.393.120	411.062.571.414	536.628.393.120	411.062.571.414
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	78.203.032.248	77.758.906.349	78.203.032.248	77.758.906.349
6	Doanh thu hoạt động tài chính	54.517.823.934	62.764.552.594	54.517.823.934	62.764.552.594
7	Chi phí tài chính	29.862.091.300	60.154.339.840	29.862.091.300	60.154.339.840
	Trong đó :				
	- Chi phí lãi vay	39.958.511.732	33.444.809.404	39.958.511.732	33.444.809.404
8	Chi phí bán hàng	4.598.377.443	3.256.440.642	4.598.377.443	3.256.440.642
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.914.090.114	39.746.395.567	55.914.090.114	39.746.395.567
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42.346.297.324	37.366.282.894	42.346.297.324	37.366.282.894
11	Thu nhập khác	916.235.161	4.503.909.230	916.235.161	4.503.909.230
12	Chi phí khác	703.298.151	2.788.390.987	703.298.151	2.788.390.987
13	Lợi nhuận khác	212.937.010	1.715.518.243	212.937.010	1.715.518.243
14	Lợi nhuận trước thuế	42.559.234.334	39.081.801.137	42.559.234.334	39.081.801.137
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.555.401.476	2.081.435.998	3.555.401.476	2.081.435.998
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.003.832.858	37.000.365.138	39.003.832.858	37.000.365.138
17.1	Lợi ích cổ đông thiểu số	1.883.489.152	1.044.756.512	1.883.489.152	1.044.756.512
17.2	Lợi nhuận Công ty Mẹ Gemadept	37.120.343.706	35.955.608.626	37.120.343.706	35.955.608.626
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	360	339	360



ngày 18 tháng 04 năm 2012

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.761.147.902.437	2.550.324.593.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	700.070.760.956	516.375.213.095
1. Tiền	111		411.086.743.684	380.430.405.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		288.984.017.272	135.944.807.993
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		621.375.839.284	670.216.981.989
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	726.197.597.387	864.902.581.515
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(104.821.758.103)	(194.685.599.526)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.139.478.136.238	1.073.326.479.328
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	352.984.927.896	335.833.245.035
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	214.373.401.369	209.664.290.726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	575.141.993.306	533.448.645.815
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.022.186.333)	(5.619.702.248)
IV. Hàng tồn kho	140		97.062.413.835	86.253.938.991
1. Hàng tồn kho	141	V.7	97.062.413.835	86.253.938.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.160.752.124	204.151.979.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	25.355.053.679	26.222.133.214
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.922.631.509	16.651.990.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	26.761.810.600	23.172.863.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	138.121.256.336	138.104.993.276



Cho quý I năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.214.359.651.253	4.318.574.956.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.000.000.000	37.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.11	37.000.000.000	37.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.985.786.539.316	1.996.434.126.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	1.803.741.666.644	1.822.529.900.234
<i>Nguyên giá</i>	222		2.831.521.182.545	2.797.717.624.829
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.027.779.515.901)	(975.187.724.595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	45.461.505.831	45.758.048.508
<i>Nguyên giá</i>	228		51.784.122.452	51.656.195.174
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.322.616.621)	(5.898.146.666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	136.583.366.841	128.146.178.199
III. Bất động sản đầu tư	240	V.15	236.229.122.942	239.202.151.988
<i>Nguyên giá</i>	241		279.448.439.795	279.448.439.795
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(43.219.316.853)	(40.246.287.807)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.648.958.406.513	1.733.691.273.485
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	1.312.401.228.417	1.301.418.098.200
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	374.486.573.905	470.202.571.094
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.18	(37.929.395.809)	(37.929.395.809)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.880.672.755	18.394.206.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	10.539.311.952	12.599.391.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	3.739.436.055	3.739.436.055
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.21	6.601.924.748	2.055.378.399
VI. Lợi thế thương mại	269	V.22	285.504.909.727	293.853.197.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.975.507.553.690	6.868.899.549.538

01
CỘNG
CỔ P
LÝ L
N C
T.P.H

Cho quý I năm 2012
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.443.758.464.531	2.374.266.512.950
I. Nợ ngắn hạn	310		1.469.133.599.735	1.373.783.572.080
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.23	710.587.604.836	681.199.861.627
2. Phải trả người bán	312	V.24	285.889.772.424	265.486.612.018
3. Người mua trả tiền trước	313	V.25	3.401.581.981	2.493.573.335
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.26	17.869.695.282	20.102.581.281
5. Phải trả người lao động	315	V.27	9.775.838.053	27.281.667.393
6. Chi phí phải trả	316	V.28	35.515.437.698	37.797.367.211
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.29	390.104.084.955	318.306.907.796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.106.407.889
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.30	15.989.584.505	18.008.593.529
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II. Nợ dài hạn	330		974.624.864.796	1.000.482.940.870
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.31	16.774.358.343	17.887.072.335
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.32	671.629.763.471	686.211.353.562
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		22.679.272.217	22.679.272.217
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		189.474.000	189.474.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	263.351.996.765	273.515.768.757
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.300.928.061.987	4.265.695.498.568
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.300.928.061.987	4.265.695.498.568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.34	1.094.473.090.000	1.094.473.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.34	2.471.474.474.400	2.471.474.474.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.34	71.797.775.902	71.797.775.902
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.34	7.422.165	1.145.202.453

67
Y
N
N HI
YÊN
CHI

Cho quý I năm 2012

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.34	4.511.710.559	4.511.710.559
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.34	29.429.404.912	29.429.404.912
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.34	28.452.972.351	29.202.972.352
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.34	600.781.211.697	563.660.867.991
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.35	230.821.027.172	228.937.538.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.975.507.553.690	6.868.899.549.538

T.p Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

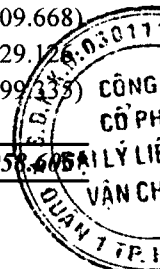
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 1 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý 1 năm 2012**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.559.234.334	39.081.801.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.879.031.354	52.819.114.831
- Các khoản dự phòng	03	(95.567.765.227)	8.898.723.165
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(17.137.432.483)	(9.398.046.106)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.402.513.498)	(32.816.514.059)
- Chi phí lãi vay	06	39.958.511.732	33.444.809.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.710.933.788)	92.029.888.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.678.615.707)	(11.709.359.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.808.474.844)	(5.005.872.730)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	60.511.308.499	(33.491.441.377)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.927.159.439	(46.095.030.345)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38.649.837.786)	(24.829.146.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.470.463.577)	(4.903.009.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	49.100.110.150	56.458.329.126
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23.450.005.712)	(8.249.299.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.770.246.674	14.205.058.605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.008.299.945)	(45.606.118.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	860.620.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.883.838.990)	(266.290.978.872)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	264.283.070.891	222.277.028.937
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.324.002.811)	(284.109.255.339)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	3.848.541.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.455.771.916	32.593.021.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	157.231.862.061	(341.136.302.678)





Cho qui I năm 2012

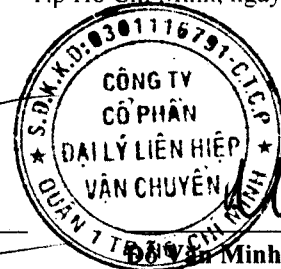
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	419.917.282.835	358.935.996.577
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(406.223.843.709)	(167.672.753.888)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.054.088.100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.693.439.126	190.209.154.589
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	183.695.547.861	(136.722.089.484)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	516.375.213.095	546.776.463.318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	810.371.393
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	700.070.760.956	410.864.745.227

T.p Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2012


Trương Như Nguyễn
Người lập biểu


Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn
của công ty mẹ

: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

: Khai thác cảng, logistics, bất động sản và trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Tập đoàn kiên định với chiến lược phát triển các ngành nghề kinh doanh cốt lõi bên cạnh việc tiến hành đa dạng hóa ngành nghề một cách có chọn lọc. Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- **KHAI THÁC CẢNG:** Khai thác hệ thống cảng trải dọc từ Bắc chí Nam, tại các thành phố lớn và các vùng kinh tế trọng điểm: Cảng Phước Long, Cảng Nam Hải, Cảng Dung Quất, Cảng Bình Dương; Đầu tư vào dự án Cảng Container Nam Hải- Đình Vũ, Cảng nước sâu Gemalink Cái Mép và Cảng Gemadept Hoa Sen.
- **LOGISTICS:** Trung tâm phân phối; Vận tải container chuyên tuyến; Vận tải hàng siêu trường siêu trọng; Vận tải đa phương thức; Quản lý tàu và thuyền viên; Đại lý giao nhận; Hàng hóa hàng không, v.v...
- **BẤT ĐỘNG SẢN:** Xây dựng và khai thác các trung tâm thương mại, khách sạn, cao ốc văn phòng ở các thành phố lớn tại Việt Nam và khu vực Đông Dương bao gồm Cao ốc Gemadept, dự án Khu phức hợp Saigon Gem, dự án Khu phức hợp Gemadept tại Viêng Chăn – Lào.
- **TRỒNG RỪNG:** Trồng, khai thác, chế biến cây cao su và cây công nghiệp tại Campuchia.

4. Tổng số các công ty con : 17

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 17

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Gemadep (Singapore) Ltd.	120 Lower Delta Road, #15-14/15 Cendex Centre, Singapore.	100,00 %	100,00 %
Gemadep (Malaysia) Ltd.	No.49B, Jalan Cungah, 42000 Port Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Lầu 22 Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadep Dung Quất	Bến số 1 - Cảng tổng hợp Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	73,80%	73,80%
Công ty TNHH cảng Phước Long	Lầu 19 Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH ISS - Gemadep	Số 8, đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51,00%	51,00%
Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyển - Vũng Tàu	1/1A Phạm Hồng Thái, phường 7, TP. Vũng Tàu, Việt Nam.	70,00%	70,00%
Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadep Nhơn Hội	Số 98 Phạm Hùng, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	55,00%	55,00%
Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadep	Số 05-07 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam.	51,00 %	51,00%
Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadep	Lô J1, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadep	Số 142, đường Nguyễn Thông, phường 3, thị xã Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.	50,00%	50,00%
Công ty TNHH một thành viên Gemadep Hải Phòng	Số 452 Lê Thánh Tôn, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ (*)	Khu phố 7, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	46,00%	54,00%
Công ty cổ phần cảng Nam Hải	Số 201, phường Máy Chai, đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	99,98%	99,98%
Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	Lầu 21 tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học Vĩ Tín	Lầu 2, Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Logistic Biển Sáng	Lầu 20, Tòa nhà Gemadep, số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (*) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ do Công ty được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 54%.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH thương mại Quả Cầu Vàng	Số 117 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	45,00%	45,00%
Công ty MBN - GMD Việt Nam	Số 6 Lê Thánh Tôn, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	34,00%	34,00%
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu	Số 973 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào	Số 72 đường 19/4, phường Xuân An, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	29,00%	29,00%
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Số 112 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam.	38,02%	38,02%
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Việt Nam	Lô J2, đường số 8, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, huyện Dĩ An, Bình Dương, Việt Nam.	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Huyndai Merchant Marine Việt Nam	Tầng 12, Tòa nhà Fideco, 81-85 Hàm Nghi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm	Khu phố Hải Tân, thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	40,00%	40,00%
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	A2 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	23,00%	23,00%
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	2A-4A Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	49,00%	49,00%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Số 418 đường Quang Trung, phường La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	25,00%	25,00%
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Số 267 đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.	26,56%	26,56%
Công ty TNHH Golden Globe	Bản Sibunhuong, quận Chanthabouly, Thủ đô Viengchan, Lào.	40,00%	40,00%

7. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên cơ sở kinh doanh</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link	Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.	65,12%	40,12%

Công ty cổ phần Gemadept đã đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link với tỷ lệ lợi ích là 65,12%. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý sẽ chuyển 25% cổ phiếu đầu tư trong công ty này sang một đối tác khác trong năm 2012. Điều này làm cho tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link

là 40,12 %. Mặt khác Điều lệ của Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link quy định các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần biểu quyết đồng ý thông qua. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link được xem là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Quý 1 năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và kết thúc 31 tháng 03 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Gemadept đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gemadept (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là đơn vị mà Tập đoàn cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của Tập đoàn từ kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

9. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.10.

12. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của các công ty trong Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.10.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

17. Chi phí trả trước dài hạn

Lãi thuê tài chính

Tiền lãi thuê tài chính được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê tài chính.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng (chủ yếu là phụ tùng container, phụ tùng xe nâng, dây cáp thép, vỏ xe...) được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong 02 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Các chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí phần mềm kế toán, chi phí dịch vụ nạo vét bến phao và các chi phí dịch vụ khác được phân bổ theo thời hạn ghi trên hóa đơn, hợp đồng hoặc phân bổ từ 02 đến 03 năm.

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

19. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 01 - 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian

của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

21. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

22. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

23. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

25. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được qui đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được qui đổi sang VND theo tỷ giá bình quân trong năm. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở ở nước ngoài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2011	: 20.828 VND/USD
		: 29.688 VND/EUR
		: 16.031 VND/SGD
		: 6.570 VND/MYR
	31/03/2012	: 20.828 VND/USD
		: 28.040 VND/EUR
		: 16.646 VND/SGD
		: 6.807 VND/MYR

26. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

27. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.12.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	53.224.463.142	19.032.497.614
Tiền gửi ngân hàng	355.925.589.533	360.973.704.297
Tiền đang chuyển	1.936.691.008	424.203.191
Các khoản tương đương tiền (*)	288.984.017.272	135.944.807.993
Cộng	<u>700.070.760.956</u>	<u>516.375.213.095</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	204.025.087.365	311.571.252.626
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link (xem thuyết minh V.18)	482.400.000.000	482.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	39.772.510.022	70.931.328.889
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 năm trở xuống (*)	34.022.510.022	33.639.045.500
- Cho Công ty cổ phần hàng hải Ngân Hà vay	5.750.000.000	28.085.083.389
- Cho Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistic vay	-	4.207.200.000
- Cho Công ty Cảnh Đồng Xanh vay	-	5.000.000.000
Cộng	<u>726.197.597.387</u>	<u>864.902.581.515</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	194.685.599.526
Hoàn nhập dự phòng	89.863.841.423
Số cuối quý	<u>104.821.758.103</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	178.902.320.530	158.125.115.290
Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.	1.871.083.528	5.498.532.867
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	22.129.873.587	30.310.994.001
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	6.380.651.115	5.349.569.358
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	59.437.552.697	58.282.229.450
Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept	1.033.322.477	
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	31.602.661.694	30.757.842.368
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	918.389.206	918.389.206
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	23.801.843.463	21.729.933.337
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	25.015.399.706	23.593.774.820
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	601.407.041	116.358.690
Tại Công ty TNHH một thành viên logictic Biển Sáng	1.100.804.432	911.466.722
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	189.618.420	239.038.926
Cộng	<u>352.984.927.896</u>	<u>335.833.245.035</u>

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	75.720.604.273	74.165.772.038
Tại Công ty cổ phần cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất	18.159.653.611	18.177.300.492
Tại Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	127.132.955	28.375.000
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	43.195.704.573	40.206.417.474
Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept	-	-
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	25.556.195.503	21.456.357.961
Tại Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept	3.466.947.576	2.314.947.576
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	6.912.002.536	9.090.964.905
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	658.113.518	1.677.635.421
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	39.368.200.731	37.864.180.781
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội	1.038.714.490	3.288.200.000
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	125.520.103	1.391.442.481
Tại Công ty TNHH một thành viên Logistic Biển Sáng	44.611.500	2.696.597
Cộng	<u>214.373.401.369</u>	<u>209.664.290.726</u>

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	42.371.528	42.371.528
Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý	28.373.283.920	46.171.986.075
Phải thu từ các công ty liên kết, hợp tác kinh doanh	388.764.111.248	375.265.145.680
Lãi dự thu tiền gửi, cho vay, trái phiếu	5.614.453.012	26.537.861.281
Phải thu về kinh doanh chứng khoán	3.300.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu khác	149.047.773.598	82.131.281.251
Cộng	<u>575.141.993.306</u>	<u>533.448.645.815</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.256.239.542	2.780.331.610
Phụ tùng thay thế	11.790.663.029	13.767.271.111
Nhiên liệu tồn trên tàu	53.338.871.398	50.843.895.486
Công cụ, dụng cụ	-	5.750.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.676.639.866	18.856.690.784
Cộng	<u>97.062.413.835</u>	<u>86.253.938.991</u>

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa, bảo trì	9.228.333.054	14.964.213.834
Chi phí thuê dịch vụ	407.385.367	169.478.346
Công cụ, dụng cụ	3.050.181.033	3.786.625.660
Chi phí nhiên liệu	64.350.602	60.302.300
Chi phí bảo hiểm	5.477.192.298	2.042.981.042
Các chi phí khác	7.127.611.325	5.198.532.032
Cộng	<u>25.355.053.679</u>	<u>26.222.133.214</u>

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	26.761.810.600	23.172.863.016
Cộng	<u>26.761.810.600</u>	<u>23.172.863.016</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	41.107.369.774	41.892.349.592
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.999.337.912	96.198.095.034
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.548.650	14.548.650
Cộng	<u>138.121.256.336</u>	<u>138.104.993.276</u>

11. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sông Hằng - góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân	19.000.000.000	19.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương - góp vốn hợp tác thực hiện dự án khu dịch vụ hậu cần Logistics	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	468.103.722.899	362.957.025.847	1.906.190.534.430	23.768.989.770	36.697.351.883	2.797.717.624.829
Tăng trong năm		547.761.661	33.734.397.359	2.240.958.477		36.523.117.497
Giảm trong năm			(2.719.559.781)			(2.719.559.781)
Số cuối quý	468.103.722.899	363.504.787.508	1.937.205.372.009	26.009.948.246	36.697.351.883	2.831.521.182.545
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	79.683.121.042	168.514.692.591	701.513.222.598	17.944.328.788	7.532.359.577	975.187.724.595
Tăng trong năm	5.478.386.785	6.509.709.612	41.638.652.286	1.014.425.222	655.969.182	55.297.143.087
Giảm trong năm			(2.705.351.781)			(2.705.351.781)
Số cuối quý	85.161.507.827	175.024.402.203	740.446.523.103	18.958.754.010	8.188.328.759	1.027.779.515.901
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	388.420.601.857	194.442.333.256	1.204.677.311.833	5.824.660.982	29.164.992.306	1.822.529.900.234
Số cuối quý	382.942.215.072	188.480.385.305	1.196.758.848.905	7.051.194.237	28.509.023.124	1.803.741.666.644

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	39.643.458.865	12.012.736.309	51.656.195.174
Phát sinh tăng		129.351.286	129.351.286
Phát sinh giảm		-1.424.008	-1.424.008
Số cuối quý	39.643.458.865	12.140.663.587	51.784.122.452
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.403.812.824	4.494.333.842	5.898.146.666
Khấu hao trong kỳ	116.984.402	308.909.561	425.893.963
Phát sinh giảm		-1.424.008	-1.424.008
Số cuối quý	1.520.797.226	4.801.819.395	6.322.616.621
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.239.646.041	7.518.402.467	45.758.048.508
Số cuối quý	38.122.661.639	7.338.844.192	45.461.505.831

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh tăng trong kỳ</u>	<u>Phát sinh giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối quý</u>
Mua sắm TSCĐ	42.340.663.720			42.340.663.720
XDCB dở dang	85.805.514.479	8.992.249.230	(555.060.588)	94.242.703.121
Tổng cộng	128.146.178.199	8.992.249.230	(555.060.588)	136.583.366.841

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	279.448.439.795	40.246.287.807	239.202.151.988
Khấu hao tăng trong năm	-	2.973.029.046	
Số cuối quý	279.448.439.795	43.219.316.853	236.229.122.942

Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư trên.

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	<u>Quý 1 năm 2012</u>
Thu nhập từ việc cho thuê	19.844.044.338
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	6.710.361.478
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

<u>Tên công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Số cuối quý</u> <u>Giá trị</u>
Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng	Kinh doanh nhà ở	45,00%	45.224.919.304
Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu	Dịch vụ kho vận, ngoại quan	26,78%	11.311.384.677
Công ty MBN - GMD Việt Nam	Dịch vụ cho thuê kho	34,00%	6.636.923.882
Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo	Sản xuất nước khoáng	29,00%	38.239.833.707
Công ty cổ phần du Lịch Minh Đạm	Kinh doanh dịch vụ du lịch	40,00%	18.268.148.536
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực	Dịch vụ vận tải	38,02%	28.170.371.229
Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam	Dịch vụ Logistics	49,00%	7.936.537.477
Công ty TNHH Hyundai Merchant Marine Việt Nam	Dịch vụ vận tải	49,00%	8.203.685.000
Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	23,00%	86.504.953.409
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông	Dịch vụ vận tải	25,00%	26.180.767.365
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	Dịch vụ vận tải	49,00%	12.776.719.497

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối quý	
		Tỷ lệ lợi ích	Giá trị
Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm	Chế biến thực phẩm	26,56%	48.511.131.040
Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link ^(*)	Khai thác cảng	40,12%	929.887.257.658
Công ty TNHH Golden Globe	Xây dựng, cho thuê văn phòng	40,00%	39.298.595.636
Đầu tư vào công ty liên kết khác			5.250.000.000
Cộng			1.312.401.228.417

(*) Công ty cổ phần Gemadept đã đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link với tỷ lệ là 65,12 % vốn điều lệ. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị Công ty đồng ý sẽ chuyển nhượng 25% cổ phần trong công ty này cho một đối tác khác trong năm 2012. Vì vậy, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh” với tỷ lệ góp vốn là 40,12 % và khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” với tỷ lệ góp vốn là 25% (xem thuyết minh V.2).

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	203.374.669.600	203.374.669.600
Tiền gửi có kỳ hạn trên 01 năm ^(*)	23.150.000.000	140.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	147.961.904.305	125.927.901.494
Cộng	374.486.573.905	470.202.571.094

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	34.175.795.640	34.175.795.640
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	3.753.600.169	3.753.600.169
Cộng	37.929.395.809	37.929.395.809

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phần mềm kế toán	36.458.633	48.611.507
Chi phí thuê dịch vụ	274.879.866	287.375.000
Công cụ, dụng cụ	4.363.450.422	4.345.989.094
Chi phí sửa chữa tàu	2.523.461.160	3.785.191.740
Chi phí sửa chữa kho, văn phòng	477.257.415	498.951.967
Chi phí thiết kế	224.199.877	234.391.266
Chi phí trang trí nội thất	1.004.043.186	1.056.668.586
Chi phí nạo vét bến phao	1.314.411.033	1.756.949.091
Các chi phí khác	321.150.360	585.263.604
Cộng	10.539.311.952	12.599.391.855

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ cho các nhà cung cấp dịch vụ cho thuê nhà, thuê văn phòng	513.281.279	846.731.279
Ký quỹ cho các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không	824.400.000	833.120.000
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	5.264.243.469	375.527.120
Cộng	<u>6.601.924.748</u>	<u>2.055.378.399</u>

22. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept và Công ty cổ phần cảng Nam Hải được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản thuần (giá định giá trị hợp lý của tài sản thuần bằng giá trị ghi sổ kế toán).

Nguyên giá

Số đầu năm	333.931.512.200
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-
Số cuối quý	<u>333.931.512.200</u>

Số đã phân bổ

Số đầu năm	40.078.314.668
Phân bổ trong năm	8.348.287.805
Số cuối quý	<u>48.426.602.473</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	293.853.197.532
Số cuối quý	<u>285.504.909.727</u>

23. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	521.304.020.303	506.686.104.324
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	82.605.559.750	84.528.729.519
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	13.000.000.000	16.000.000.000
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	81.560.000.000	70.985.027.784
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	9.118.024.783	
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>710.587.604.836</u>	<u>681.199.861.627</u>

24. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	151.723.886.609	139.517.239.288
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	6.226.191.962	9.553.635.710
Tại Gemadept (Malaysia) Ltd.	3.482.393.041	5.599.834.477
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	14.470.210.360	13.870.045.031

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	40.692.807.417	37.880.564.784
Tại Công ty TNHH ISS - Gemadept	393.149.568	317.077.797
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	26.574.511.122	11.794.166.563
Tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Gemadept	2.842.289.206	24.726.206
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	11.495.190.125	9.974.238.057
Tại Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ	6.740.794.419	7.272.574.650
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	6.651.169.502	16.873.532.819
Tại Công ty cổ phần Logistic Biển Sáng	13.034.202.729	6.968.056.774
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	1.562.976.365	5.840.919.862
Cộng	<u>285.889.772.425</u>	<u>265.486.612.018</u>
25. Người mua trả tiền trước		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	3.104.443.615	2.171.913.947
Tại Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept	24.929.093	54.397.652
Tại Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng	157.362.722	47.085.963
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	-	153.471.118
Tại Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín	9.200.000	9.200.000
Tại Công ty TNHH một thành viên logictic Biển Sáng	53.687.706	1.571.730
Tại Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương	51.958.845	55.932.925
Cộng	<u>3.401.581.981</u>	<u>2.493.573.335</u>
26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.869.695.282	20.102.581.281
Cộng	<u>17.869.695.282</u>	<u>20.102.581.281</u>
27. Phải trả người lao động		
Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,... còn phải trả cho công nhân viên.		
28. Chi phí phải trả		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	10.009.731.760	9.820.242.167
Chi phí luân chuyển hàng hoá	8.210.720.370	6.398.490.693
Chi phí thuê tài sản	-	2.640.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê kho bãi, văn phòng	26.691.045	11.740.440
Cước lai đất	4.463.451.820	3.911.857.636
Chi phí sửa chữa	3.666.321.792	3.162.309.237
Chi phí nhiên liệu	-	4.810.910
Tiền thưởng	453.211.620	387.742.728
Chi phí hoa hồng	1.433.615.123	546.424.000
Chi phí khác	7.251.694.168	10.913.749.400
Cộng	<u>35.515.437.698</u>	<u>37.797.367.211</u>

29. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	788.279.203	862.780.221
Bảo hiểm xã hội	1.896.638.639	2.368.317.832
Bảo hiểm y tế	244.562.625	5.213.805
Bảo hiểm thất nghiệp	391.914.068	91.130
Cổ tức phải trả	73.315.614.098	73.315.614.098
Nhận ký quỹ, ký cược	8.852.595.464	12.891.058.022
Doanh thu chưa thực hiện	25.647.034.016	2.766.834.580
Tài sản thừa chờ xử lý	295.634.876	1.436.005.790
Các khoản phải trả khác	278.671.811.966	224.660.992.318
- Các khoản thu hộ phải trả	36.452.355.049	41.313.734.591
- Tiền bán hàng tại cảng biển phải trả ngân sách	1.811.146.204	1.811.146.204
- Công ty cổ phần đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	27.200.000.000
- Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept - Terminal Link - tiền mượn	120.853.141.332	120.853.141.332
- Ông Nguyễn Quốc Cường - tiền chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept	9.264.678.577	9.264.678.577
- Khoản phải trả của các công ty liên kết, hợp tác	3.939.010.271	5.243.220.369
- Các khoản phải trả khác	106.351.480.533	18.975.071.245
Cộng	<u>390.104.084.955</u>	<u>318.306.907.796</u>

30. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	18.008.593.529
Chi quỹ	2.019.009.024
Số cuối quý	<u>15.989.584.505</u>

31. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ cho thuê Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	16.774.358.343	17.887.072.335
Cộng	<u>16.774.358.343</u>	<u>17.887.072.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

32. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Gemadept	249.382.759.286	251.562.781.286
Tại Gemadept (Singapore) Ltd.	132.043.840.215	139.076.838.306
Tại Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất	218.475.725.982	218.475.725.982
Tại Công ty TNHH cảng Phước Long	12.388.500.087	14.028.500.087
Tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải	59.338.937.901	63.067.507.901
Cộng	<u>671.629.763.471</u>	<u>686.211.353.562</u>

33. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	263.351.996.765	263.351.996.765
Doanh thu chưa thực hiện	-	10.163.771.992
Cộng	<u>263.351.996.765</u>	<u>273.515.768.757</u>

34. Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.094.473.090.000	1.094.473.090.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.471.474.474.400	2.471.474.474.400
Vốn khác của chủ sở hữu	71.797.775.902	71.797.775.902
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.422.165	1.145.202.453
Quỹ đầu tư phát triển	4.511.710.559	4.511.710.559
Quỹ dự phòng tài chính	29.429.404.912	29.429.404.912
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28.452.972.351	29.202.972.352
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	600.781.211.697	563.660.867.991

Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.447.309	109.447.309
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	109.447.309	109.447.309
- Cổ phiếu phổ thông	109.447.309	109.447.309
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.447.309	109.447.309
- Cổ phiếu phổ thông	109.447.309	109.447.309
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

35. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	228.937.538.020
Số phát sinh trong năm	<u>1.883.489.152</u>
Số cuối quý	<u><u>230.821.027.172</u></u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Doanh thu dịch vụ khai thác cảng	178.966.336.611	161.619.597.953
Doanh thu hoạt động logistics (vận tải, đại lý, cho thuê phương tiện, khác)	416.021.044.419	304.230.028.932
Doanh thu cho thuê văn phòng	19.844.044.338	22.971.850.878
Doanh thu thuần	<u>614.831.425.368</u>	<u>488.821.477.763</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Giá vốn dịch vụ khai thác cảng	134.347.394.330	140.682.623.654
Giá vốn dịch vụ logistics (vận tải, đại lý, cho thuê phương tiện, khác)	395.570.637.312	263.359.867.928
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	6.710.361.478	7.020.079.832
Cộng	<u>536.628.393.120</u>	<u>411.062.571.414</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Lãi đầu tư chứng khoán	1.788.027.391	471.926.963
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.370.347.662	10.803.329.075
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.055.591.241	29.476.111.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi liên doanh, liên kết	26.029.455.814	22.013.184.984
Doanh thu hoạt động tài chính khác	274.401.826	-
Cộng	<u>54.517.823.934</u>	<u>62.764.552.594</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Chi phí lãi vay	39.958.511.732	33.444.809.404
Lỗ đầu tư chứng khoán	73.551.341.713	5.673.882.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.191.738.524	12.136.925.126

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		8.898.723.165
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(89.863.841.423)	
Chi phí tài chính khác	24.340.754	
Cộng	29.862.091.300	60.154.339.840
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.656.336	410.157.636
Chi phí khác	4.044.721.107	2.846.283.006
Cộng	4.598.377.443	3.256.440.642
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Chi phí lương nhân viên quản lý	21.566.514.910	14.069.759.284
Chi phí vật liệu	325.260.976	271.328.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.611.708.667	3.067.028.732
Phân bổ lợi thế thương mại	9.969.550.805	8.348.287.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.141.947.108	7.921.661.845
Chi phí khác	10.299.107.648	6.068.329.351
Cộng	55.914.090.114	39.746.395.567
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	455.109.091	29.617.639
Thu nhập khác	461.126.070	4.474.291.591
Cộng	916.235.161	4.503.909.230
8. Chi phí khác		
	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Chi phí khác	703.298.151	2.788.390.987
Cộng	703.298.151	2.788.390.987
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty Gemadept mẹ	37.120.343.706	35.955.608.626
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	109.447.309	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	339	360

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

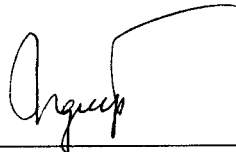
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.323.913.614	108.607.965.982
Chi phí nhân công	65.150.219.448	49.086.006.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.432.145.708	44.467.137.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.507.693.485	211.798.483.503
Chi phí khác	39.757.337.618	31.757.526.088
Cộng	<u>587.171.309.873</u>	<u>445.717.119.818</u>

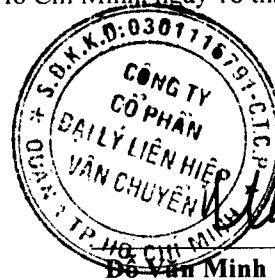
T.p Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2012



Trương Như Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc